

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: từ năm 2019 đến năm 2023)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH



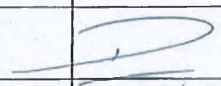
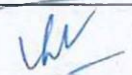
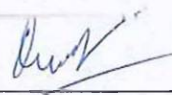
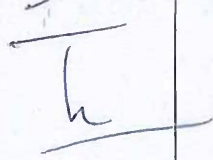
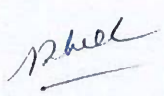
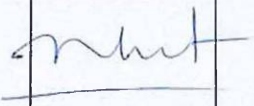
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: từ năm 2019 đến năm 2023)

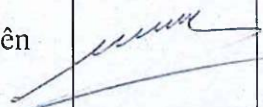
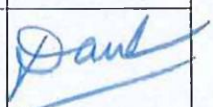
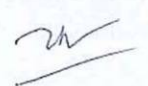
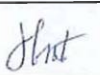
Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 PHẠM NGỌC THẠCH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
 HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG
 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

STT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Thanh Hiệp	PGS. TS. BS	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Bà Phan Nguyễn Thanh Vân	TS. BS	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Tăng Kim Hồng	PGS. TS. BS	Phó Trưởng khoa Y tế công cộng (phụ trách quản lý, điều hành)	Phó Chủ tịch	
4	Ông Phùng Quang Vinh	ThS. BS	Phó Trưởng khoa Y tế công cộng	Thư ký	
5	Ông Hồ Nguyễn Anh Tuấn	TS. BS	Phó Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Đại học (phụ trách quản lý, điều hành)	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	ThS	Phụ trách quản lý, điều hành Phòng Bảo đảm chất lượng Hội đồng Khoa học Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Phùng Đức Nhật	TS. BS	Phó Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng	Thành viên	
8	Ông Ngô Minh Vinh	TS. BS	Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu khoa học (phụ trách quản lý, điều hành)	Thành viên	
9	Ông Nguyễn Văn Kiên	ThS.	Phó Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
10	Ông Huỳnh Quang Huy	PGS. TS. BS	Phó Trưởng Phòng Quản lý Thực hành Lâm sàng	Thành viên	

STT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
11	Ông Đặng Chí Vũ Luân	TS.BS	Phó Trưởng Thư viện (phụ trách quản lý điều hành)	Thành viên	
12	Ông Nguyễn Dũng Tuấn	ThS. BS	Trưởng Phòng Khảo thí Thành viên Hội đồng trường	Thành viên	
13	Ông Lưu Xuân Thu	BSCCKII	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Thành Thuận	CN	Phó Trưởng Phòng Tài chính kế toán (phụ trách quản lý, điều hành)	Thành viên	
15	Ông Phạm Công Danh	ThS. BS	Phó Trưởng Phòng Hành chính Quản trị	Thành viên	
16	Ông Trường Hoàng Tuấn Anh	ThS. BS	Giảng viên Bộ môn Tổ chức quản lý Y tế	Thành viên	
17	Bà Huỳnh Ngọc Thảo		Đại diện Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người./.)

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA
MC	Mình chứng
NCKH	Nghiên cứu Khoa học
NH	Người học
PLO	Program Learning Outcome - Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
QLĐTĐH	Quản lý đào tạo Đại học
SV	Sinh viên
TCCB	Tổ chức cán bộ
ThS	Thạc sĩ
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tiến sĩ
UBND	Ủy ban Nhân dân
VC-NLĐ	Viên chức – Người lao động
YTCC	Y tế Công cộng

DANH MỤC BẢNG

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 1	Các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch	20
Bảng 2	Các chương trình đào tạo thuộc Khoa Y tế công cộng quản lý	21
Bảng 3	Chương trình đào tạo Sau Đại học thuộc Khoa Y tế công cộng quản lý	21
Bảng 4	Thống kê các lớp đào tạo y Khoa liên tục thuộc Khoa Y tế công cộng	25
Bảng 5	Các chương trình đào tạo thuộc Khoa Y tế công cộng quản lý	27
Bảng 6	Chương trình đào tạo Sau Đại học thuộc Khoa Y tế công cộng quản lý	27
Bảng 7	Thống kê các lớp đào tạo y khoa liên tục (CME) thuộc Khoa Y tế công cộng	28
Bảng 1.1.1	Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT với Sứ mạng – Tầm nhìn của Trường qua từng giai đoạn	32
Bảng 1.1.2	Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT với Sứ mạng – Tầm nhìn của Trường qua từng giai đoạn	34
Bảng 1.2.1	Đối sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân Y tế công cộng tại Trường năm 2023 và chuẩn năng lực nghề nghiệp cơ bản cử nhân Y tế công cộng của Việt Nam năm 2019	38
Bảng 1.3.1	Sự thay đổi hình thức và nội dung của CDR ngành Y tế công cộng qua các giai đoạn	41
Bảng 2.1.1	So sánh nội dung bảng mô tả CTĐT năm 2015 và năm 2023	47
Bảng 2.2.1	So sánh nội dung đề cương chi tiết năm 2015 và năm 2023	51
Bảng 2.3.1	Tổng hợp các đường liên kết công bố Bảng mô tả CTĐT và Đề cương các học phần	55

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 3.1.1	Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	61
Bảng 3.1.2	Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và học tập với CĐR (PLO)	62
Bảng 3.1.3	Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)	62
Bảng 3.2.1	Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra	65
Bảng 3.2.2	Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)	66
Bảng 3.3.1	Kế hoạch giảng dạy khóa 9 từ năm 2023 đến năm 2027	69
Bảng 3.3.2	Cấu trúc chương trình đào tạo năm 2018	71
Bảng 3.3.3	Cấu trúc chương trình đào tạo năm 2023	71
Bảng 3.3.4	Đối sánh sự thay đổi về CTDH qua các phiên bản	71
Bảng 4.2.1	Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra (PLO)	77
Bảng 5.1.1	Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)	84
Bảng 5.3.1	Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)	87
Bảng 6.1.1	Số lượng giảng viên khoa Y tế công cộng giai đoạn 2019 – 2023	94
Bảng 6.2.1	Danh sách GV phụ trách học phần thuộc chương trình đào tạo Cử nhân Y tế công cộng giai đoạn 2019-2023	96
Bảng 6.2.2	Tỷ lệ người học/giảng viên của chương trình đào tạo Cử nhân Y tế công cộng giai đoạn 2019-2023	101
Bảng 6.6.1	Thông kê kết quả đánh giá VC- NLĐ qua các năm	110

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 6.6.2	Kết quả thi đua khen thưởng đối với cá nhân các năm học	112
Bảng 6.7.1	Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên thuộc khoa được nghiệm thu trong giai đoạn 2019-2023	115
Bảng 6.7.2	Số lượng bài báo của giảng viên thuộc khoa được đăng tạp chí trong giai đoạn 2019-2023	115
Bảng 7.1.1	Thông tin về nhân sự Văn phòng Khoa và các ban thuộc Văn phòng Khoa	119
Bảng 7.1.2	Danh sách thông tin cổ vấn học tập các lớp thuộc niên khóa đang được đào tạo của Khoa	120
Bảng 7.1.3	Danh sách thông tin cổ vấn học tập các lớp thuộc niên khóa đang được đào tạo của Khoa	121
Bảng 8.2.1	Thống kê tình hình nhập học người học Y tế công cộng qua các năm (từ 2018-2022)	139
Bảng 10.3.1	Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra	164
Bảng 10.5.1	Dữ liệu thống kê sử dụng trang thông tin điện tử Thư viện (cập nhật đến tháng 7 năm 2023)	168
Bảng 10.5.2	Các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích	169
Bảng 10.6.1	Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan	171
Bảng 11.1.1	Số lượng sinh viên tốt nghiệp từ năm 2019 đến nay	175
Bảng 11.1.2	Số lượng và tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành Y tế công cộng	176
Bảng 11.1.3	Số lượng và tỉ lệ SV thôi học ngành Y tế công cộng của 05 khoá gần nhất	176
Bảng 11.1.4	Đối sánh số liệu người học tốt nghiệp, thôi học ngành Y tế công cộng với ngành Dinh dưỡng, Điều Dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	177
Bảng 11.2.1	Thời gian tốt nghiệp của sinh viên cử nhân Y tế công cộng theo hệ thống tín chỉ giai đoạn 2018-2023	179

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 11.2.2	Đối sánh thời gian người học tốt nghiệp ngành Y tế công cộng với ngành Dinh dưỡng, Điều Dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	179
Bảng 11.3.1	Tình trạng việc làm của sinh viên ngành Y tế công cộng tốt nghiệp tại Trường	182
Bảng 11.3.2	Đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành Y tế công cộng với ngành Dinh dưỡng, Điều dưỡng tại Trường năm 2022	182
Bảng 11.3.3	Đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành Y tế công cộng với ngành Dinh dưỡng, Điều dưỡng tại Trường năm 2023	182
Bảng 11.4.1	Số lượng sinh viên thực hiện khoá luận tốt nghiệp từng khóa của Khoa YTCC	184
Bảng 11.4.2	Thống kê tham gia hoạt động học thuật, sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong sinh viên Khoa Y tế Công cộng từ năm 2019 – 202	185
Bảng 11.5.1	Bảng khảo sát sinh viên ngành Y tế công cộng tốt nghiệp	187
Bảng 11.5.2	Bảng đối sánh phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của ngành Dinh dưỡng và Y tế công cộng	188
Bảng 11.5.3	Đối sánh kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của ngành Dinh dưỡng và Y tế công cộng	189
Bảng 11.5.4	Đối sánh phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của ngành Dinh dưỡng và Y tế công cộng	189